

CẤU TRÚC CỐ ĐỊNH TIẾNG ANH DƯỚI GÓC NHÌN TRI NHẬN: TRƯỜNG HỢP “X + BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI”

TRẦN TRUNG HIẾU
Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học
Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 07/05/2026. Sửa chữa xong 17/6/2026. Duyệt đăng 24/6/2026.

Abstract

Within the framework of Cognitive Linguistics, particularly the Conceptual Metaphor Theory, this paper proposes a five-step analytical procedure for examining fixed constructions in English, with the structure “X + human body part” serving as illustrative data. The procedure involves defining data, classifying the distinction between literal and conceptual meaning, identifying source–target mappings, and modeling the recurrent conceptual patterns. The analysis demonstrates that these constructions are systematically organized by hierarchical conceptual structuring, reflecting the embodied experience and cultural conventionality.

Keywords: Cognitive Linguistics, conceptual Metaphor Theory, conceptual structuring, embodiment, fixed constructions.

1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu ngữ nghĩa và thành ngữ học, cấu trúc cố định từ lâu đã được xem là những đơn vị đặc thù của ngôn ngữ. Tuy nhiên, phạm vi và nội hàm của các đơn vị này vẫn chưa hoàn toàn thống nhất. Trong tiếng Anh, những thuật ngữ như *idioms*, *idiomatic expressions* hay *idiomatic constructions* được sử dụng với mức độ bao quát khác nhau, cho thấy khái niệm “thành ngữ” không phải là một phạm trù khép kín mà tồn tại trên một phổ liên tục giữa tính cố định hình thức và tính đặc thù về nghĩa (Langlotz, 2006). Thực tế này đặt ra yêu cầu phải xác định rõ đơn vị khảo sát cũng như khung tiếp cận khi phân tích các cấu trúc có tính thành ngữ. Từ góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN), cấu trúc cố định không được xem là những tổ hợp ngẫu nhiên được ghi nhớ như các đơn vị từ vựng độc lập, mà là kết quả của quá trình ý niệm hóa (Langacker, 1987). Nghĩa của chúng được hình thành thông qua sự tương tác giữa kinh nghiệm nghiệm thân, tri thức bách khoa và các cơ chế biểu trưng hóa như ẩn dụ ý niệm (ADYN) và hoán dụ ý niệm (HDYN) (Evans & Green, 2006). Theo cách tiếp cận này, thành ngữ không phải là những “ngoại lệ” của hệ thống ngôn ngữ, mà là những biểu hiện bề mặt của các mô hình ý niệm có tính tổ chức (Langlotz, 2006). Đặc biệt, cơ thể người với tư cách là trung tâm của trải nghiệm, thường đóng vai trò miền nguồn để ý niệm hóa các hiện tượng trừu tượng như cảm xúc, phẩm chất hay hành vi (Lakoff & Johnson, 1999). Điều này cho thấy việc khảo sát các cấu trúc chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người có thể góp phần làm rõ cơ chế tổ chức ý niệm của ngôn ngữ. Còn theo Nguyễn Đức Tồn (2002; tr. 405-421), hiện tượng trong tiếng Việt lấy một số bộ phận cơ thể, thường là cơ quan nội tạng, để biểu trưng cho thế giới tâm lý – tình cảm của con người Việt, là một hiện tượng khá lí thú. Theo ông, người Việt hết sức coi trọng trực tâm – thiện và lấy bộ “lòng” làm biểu tượng cho tình cảm nói chung, tình yêu nói riêng. Thế giới tâm lý, tình cảm của người Việt được biểu trưng bằng BPCTN là hết sức đa dạng và phong phú, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Mặc dù vai trò của ADYN, HDYN và cơ sở nghiệm thân đã được khẳng định trong nhiều công trình, phần lớn các nghiên cứu vẫn tập trung vào việc phân tích các ánh xạ cụ thể, trong khi những đề xuất mang tính quy trình hóa còn tương đối hạn chế. Sự thiếu vắng một khung phân tích có tính hệ thống, có khả năng kết nối dữ liệu ngôn ngữ với cơ sở lý thuyết

Email: hieutt1@hufliit.edu.vn

một cách nhất quán và tái áp dụng được, cho thấy nhu cầu xây dựng một mô hình phương pháp luận rõ ràng hơn. Trên cơ sở đó, bài viết đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu:

(1) Các kết cấu “X + bộ phận cơ thể người” trong tiếng Anh được tổ chức như thế nào dưới góc độ tri nhận?

(2) Có thể xây dựng một quy trình phân tích tri nhận mang tính hệ thống và khả năng tái áp dụng đối với các nhóm cấu trúc khác hay không?

Nhằm trả lời các câu hỏi trên, nghiên cứu đề xuất một quy trình phân tích gồm năm bước và minh họa việc vận dụng quy trình này đối với một nhóm cấu trúc cụ thể. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ cơ chế tổ chức ý niệm của cấu trúc cố định, đồng thời khẳng định giá trị phương pháp luận của cách tiếp cận tri nhận trong nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Anh.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Cấu trúc cố định theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận

Trong nghiên cứu tiếng Anh, các đơn vị như *idioms*, *idiomatic expressions* hay *idiomatic constructions* chưa có một định nghĩa hoàn toàn thống nhất. Tuy nhiên, các công trình của Langlotz (2006), Croft và Cruse (2004), Kövecses (2010), Evans và Green (2006) đều chỉ ra một số đặc điểm chung: đây là những đơn vị trên từ có tính tổ chức chặt chẽ, hình thức tương đối ổn định, bị hạn chế về cú pháp và có mức độ quy ước hóa cao. Nghĩa của chúng không thể được dự đoán hoàn toàn từ nghĩa của từng thành tố khi xét riêng lẻ, do đó mang tính phi hợp thành (non-compositionality) ở những mức độ khác nhau. Từ góc độ Ngôn ngữ học tri nhận, các đơn vị này không được xem là những tổ hợp ngẫu nhiên được ghi nhớ như chỉnh thể biệt lập, mà là kết quả của quá trình ý niệm hóa. Nghĩa của chúng được hình thành và mở rộng thông qua sự chi phối của các cơ chế tri nhận như ẩn dụ và hoán dụ, dựa trên kinh nghiệm nghiệm thân và tri thức bách khoa. Theo đó, tính phi hợp thành không đồng nghĩa với tính tùy tiện, mà phản ánh sự vận hành của các mô hình ý niệm ở tầng sâu. Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm trên, nghiên cứu này sử dụng thuật ngữ “kết cấu cố định” với nội hàm rộng, bao quát các đơn vị trên từ có tính tổ chức và quy ước hóa cao. Các kết cấu này được tiếp cận như những cấu trúc có động cơ ý niệm (motivated constructions), được tổ chức một cách hệ thống trong mạng lưới tri nhận của ngôn ngữ, thay vì được xem như những ngoại lệ của hệ thống ngữ nghĩa.

2.2. Cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu cố định

Dưới góc nhìn của NNHTN, ngữ nghĩa của kết cấu cố định không được hiểu như sự cộng gộp tuyến tính giữa các thành tố, mà là một cấu trúc ý niệm được tổ chức ở cấp độ toàn thể. Theo Langlotz (2006), nghĩa của các đơn vị này được hình thành thông qua một tiến trình hai bước: trước hết, các thành tố kết hợp để tạo nên một cấu hình nghĩa ở tầng nghĩa đen; tiếp đó, cấu hình này được tái tổ chức thông qua các cơ chế mở rộng ý niệm, dẫn đến sự hình thành nghĩa phái sinh. Quan điểm này được Geeraerts (trong Dirven & Pörings, 2003) phát triển theo hướng phân tầng ngữ nghĩa, trong đó kết cấu cố định vận hành trên hai tầng tương tác: tầng nghĩa cơ sở và tầng nghĩa mở rộng. Sự chuyển dịch giữa hai tầng này không mang tính tùy tiện, mà được kích hoạt bởi tri thức bách khoa, kinh nghiệm nghiệm thân và các mô hình văn hóa được quy ước hóa trong cộng đồng ngôn ngữ. Mô hình “lăng trụ” do Geeraerts đề xuất cho thấy ngữ nghĩa của kết cấu cố định được tổ chức theo hai chiều: (i) chiều ngang – phản ánh quá trình chuyển dịch từ nghĩa cơ sở sang nghĩa phái sinh; và (ii) chiều dọc – thể hiện quan hệ giữa nghĩa của từng thành tố với nghĩa của toàn cấu trúc ở mỗi tầng tổ chức; cách nhìn này nhấn mạnh tính động và tính hệ thống của cấu trúc ngữ nghĩa. Ở bình diện cơ chế tri nhận, Kövecses (2010) chỉ ra rằng nghĩa của phần lớn các thành ngữ được tổ chức dựa trên kinh nghiệm nghiệm thân và các miền ý niệm có tính phổ quát, thay vì là những kết hợp vô đoán thuần túy. Do đó, hiện tượng “phi hợp thành” không đồng nghĩa với tính ngẫu nhiên, mà phản ánh sự vận hành của các cơ chế ý niệm ở tầng sâu của tri nhận. Từ các lập luận trên, có thể xác định ba đặc điểm cốt lõi của cấu trúc ngữ nghĩa kết cấu cố định: (i) tính phân tầng từ nghĩa cơ sở đến nghĩa mở rộng; (ii) tính tổ chức đa chiều giữa thành tố và toàn cấu trúc; và (iii) sự chi phối của các mô hình ý niệm dựa trên nghiệm thân và tri thức văn hóa. Những đặc điểm này không chỉ làm rõ bản chất tri nhận của kết cấu cố định, mà còn cung cấp cơ sở phương pháp cho việc xây dựng một quy trình phân tích nhằm truy vết các cơ chế ý niệm vận hành trong từng cấu trúc cụ thể.

2.3. Các mô hình ý niệm chi phối cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu cố định

Trên quan điểm của NNHTN, kết cấu cố định không được xem như những đơn vị từ vựng biệt lập, mà là kết quả của các cơ chế tổ chức ý niệm mang tính hệ thống. Kövecses (2010) đã chỉ ra rằng, phần lớn các thành ngữ phản ánh những mô hình tri nhận đã được nghiệm thân và quy ước hóa trong cộng đồng ngôn ngữ; do đó, tính “phi hợp thành” của chúng không đồng nghĩa với tính ngẫu nhiên, mà biểu hiện sự vận hành của các nguyên lý ánh xạ ở tầng ý niệm. Cơ chế trung tâm trong quá trình này là ẩn dụ ý niệm (ADYN). Theo Lakoff và Johnson (2003), ADYN là sự ánh xạ có hệ thống giữa hai miền ý niệm, trong đó cấu trúc của miền nguồn được sử dụng để tổ chức và định hình miền đích. Điều quan trọng không nằm ở việc phân loại các kiểu ẩn dụ, mà ở nguyên lý chọn lọc đặc trưng: chỉ những yếu tố nổi bật và có khả năng khái quát hóa của miền nguồn mới được kích hoạt để cấu trúc hóa miền đích. Chính cơ chế chọn lọc này tạo nên tính hệ thống trong việc hình thành nghĩa mở rộng của nhiều kết cấu cố định. Bên cạnh ánh xạ liên miền của ADYN, hoán dụ ý niệm (HDYN) vận hành như một cơ chế kích hoạt nội miền. Theo Panther và Thornburg (2007), HDYN dựa trên quan hệ tương liên trong cùng một miền tri nhận, trong đó một yếu tố làm nổi bật và truy cập đến yếu tố khác. Trong các kết cấu chứa từ chỉ BPCTN, HDYN thường đóng vai trò then chốt trong việc chuyển dịch từ đặc điểm cụ thể của cơ thể sang các thuộc tính tâm lý, cảm xúc hoặc hành vi. Cơ chế này cho phép giải thích sự liên kết giữa tầng nghĩa cơ sở và tầng nghĩa mở rộng mà không cần giả định tính vô đoán. Ngoài hai cơ chế trên, tri thức quy ước và các mô hình văn hóa đóng vai trò điều kiện nền, bảo đảm tính khả diễn và khả hiểu của các ánh xạ ý niệm. Nghĩa mở rộng của kết cấu cố định chỉ được kích hoạt khi người sử dụng chia sẻ những khuôn mẫu tri nhận và kinh nghiệm nghiệm thân tương đồng. Do đó, cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu cố định là kết quả của sự tương tác giữa ánh xạ liên miền (ẩn dụ), kích hoạt nội miền (hoán dụ) và tri thức quy ước hóa trong cộng đồng ngôn ngữ. Nhìn từ góc độ phương pháp luận, việc phân tích kết cấu cố định vì thế không dừng lại ở việc xác định nghĩa bóng, mà cần truy vết các quan hệ ánh xạ và cơ chế kích hoạt chi phối quá trình hình thành nghĩa. Chính cách tiếp cận này tạo cơ sở cho việc xây dựng một quy trình phân tích tri nhận mang tính hệ thống được đề xuất ở phần sau.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Định hướng phương pháp

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định tính dựa trên khung lý thuyết của NNHTN trong đó các kết cấu cố định được tiếp cận như những mô hình ý niệm có tính hệ thống. Phương pháp phân tích tập trung vào việc nhận diện cấu trúc hình thức, xác lập tầng nghĩa đen – nghĩa mở rộng và truy nguyên các cơ chế tri nhận chi phối quá trình tạo nghĩa. Đối tượng khảo sát bao gồm một tập hợp các kết cấu “X + BPCTN” trong tiếng Anh. Dữ liệu được lựa chọn dựa trên tiêu chí: (i) có cấu trúc hình thức ổn định; (ii) mang tính quy ước; (iii) có mức độ mở rộng ý niệm rõ rệt. Dữ liệu được thu thập từ 3 tác phẩm tiếng Anh – Mỹ. Việc lựa chọn ngữ liệu văn chương nhằm đảm bảo tính tự nhiên của biểu thức trong ngữ cảnh sử dụng thực tế, đồng thời cho phép quan sát quá trình mở rộng ý niệm trong diễn ngôn. Bên cạnh đó, nghiên cứu đối chiếu và chuẩn hóa dữ liệu thông qua 6 từ điển tiếng Anh (trong đó có 4 từ điển trực tuyến). Nguồn từ điển được sử dụng nhằm xác nhận mức độ quy ước hóa của kết cấu, làm rõ nghĩa cơ sở và hỗ trợ việc xác lập tầng nghĩa đen – nghĩa mở rộng trong quá trình phân tích. Tổng cộng có 391 kết cấu “X + BPCTN” trong tiếng Anh đáp ứng các tiêu chí về tính ổn định hình thức, tính quy ước và mức độ mở rộng ý niệm đã được xác định và đưa vào phân tích. Quy mô dữ liệu này cho phép nghiên cứu không chỉ dừng ở phân tích trường hợp riêng lẻ mà hướng đến việc nhận diện các mô hình ánh xạ mang tính hệ thống.

3.2. Quy trình phân tích năm bước

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một quy trình phân tích gồm năm bước như sau.

Bước 1: Xác định và chuẩn hóa đơn vị khảo sát: Ở bước này, các biểu thức đáp ứng tiêu chí của “kết cấu cố định” được lựa chọn và chuẩn hóa về hình thức. Việc xác định đơn vị khảo sát dựa trên mức độ ổn định về cấu trúc và sự hạn chế trong khả năng biến đổi cú pháp. Những tổ hợp tự do hoặc các cấu

trúc chưa đạt mức quy ước hóa sẽ không được đưa vào phân tích. Mục đích của bước này là đảm bảo rằng đối tượng nghiên cứu phù hợp với định nghĩa lý thuyết đã xác lập ở mục 2.1.

Bước 2: Phân tích tầng nghĩa đen (literal layer): Ở bước thứ hai, nghĩa đen của toàn bộ cấu trúc và nghĩa gốc của từng thành tố được xác định. Đây là giai đoạn tái lập tầng nghĩa cơ sở theo mô hình hai giai đoạn tạo nghĩa của Langlotz (2006) và Geeraerts (2003). Việc phân tích tầng nghĩa đen giúp làm rõ cơ sở vật chất – sinh học hoặc kinh nghiệm cụ thể của biểu thức, tạo tiền đề cho việc nhận diện quá trình mở rộng ý niệm ở bước tiếp theo.

Bước 3: Xác lập nghĩa mở rộng và quan hệ giữa các tầng nghĩa: Trên cơ sở tầng nghĩa đen, bước này tập trung xác định nghĩa phái sinh (nghĩa bóng hoặc nghĩa mở rộng) của cấu trúc. Đồng thời, mối quan hệ giữa nghĩa đen và nghĩa mở rộng được phân tích theo hai trục: Quan hệ ngang: sự chuyển dịch từ nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh; Quan hệ dọc: mối liên hệ giữa nghĩa của các thành tố và nghĩa của toàn bộ cấu trúc. Cách tiếp cận này dựa trên mô hình “lăng trụ” của Geeraerts (Dirven & Pörrings, 2003), cho phép xem xét cấu trúc ngữ nghĩa như một hệ thống đa chiều thay vì một cặp nghĩa tách biệt.

Bước 4: Nhận diện miền nguồn – miền đích và cơ chế tri nhận: Ở bước này, các miền ý niệm liên quan được xác lập. Cụ thể, nghiên cứu xác định: Miền nguồn (thường gắn với kinh nghiệm cơ thể hoặc đặc điểm sinh học); Miền đích (thường thuộc lĩnh vực tâm lý, xã hội hoặc hành vi). Việc phân biệt ADYN và HDYN dựa trên tiêu chí ánh xạ liên miền (inter-domain mapping) và kích hoạt nội miền (intra-domain activation). Đồng thời, các cơ chế tri nhận như ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm được xác định nhằm làm rõ cách thức ánh xạ giữa các miền. Trong trường hợp có sự chuyển dịch giữa các tầng bản thể (ví dụ từ đặc điểm sinh học sang đặc điểm tâm lý), mô hình “Chuỗi các thực thể trong tự nhiên” được vận dụng để giải thích hướng ánh xạ. Bước này là trung tâm của quy trình phân tích vì nó làm rõ tính hệ thống của cấu trúc.

Bước 5: Mô hình hóa và tổng hợp hệ thống: Sau khi phân tích từng biểu thức cụ thể cùng việc xác định các sơ đồ ánh xạ lặp lại, các ánh xạ ý niệm được nhóm lại theo mô hình chung. Mục đích của bước này là xác định liệu các cấu trúc khảo sát có được tổ chức bởi những mô hình ý niệm lặp lại hay không, từ đó rút ra hệ thống tổ chức ngữ nghĩa của toàn bộ nhóm kết cấu.

Việc mô hình hóa cho phép chuyển từ phân tích trường hợp đơn lẻ sang nhận diện cấu trúc hệ thống, đồng thời xác lập mối quan hệ thứ bậc giữa các cơ chế tri nhận (hoán dụ, ẩn dụ và cấu hình chồng lớp). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một mô hình tổ chức phân tầng của các ánh xạ ý niệm trong nhóm kết cấu “X + BPCTN”.

3.3. Tính khả dụng và giới hạn của quy trình

Quy trình năm bước được xây dựng nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa cơ sở lý thuyết và thao tác phân tích. Tuy nhiên, đây là phương pháp định tính, chịu ảnh hưởng của tính diễn giải (interpretative nature) vốn có của phân tích tri nhận và mô hình ý niệm của người nghiên cứu. Do đó, kết quả phân tích cần được đặt trong bối cảnh của hệ thống lý thuyết tri nhận và tri thức văn hóa liên quan. Tuy mang tính diễn giải, quy trình năm bước vẫn đảm bảo tính nhất quán nội tại nhờ việc áp dụng đồng thời tiêu chí phân biệt miền nguồn – miền đích và tiêu chí nhận diện loại hình ánh xạ (liên miền và nội miền), qua đó hạn chế tối đa sự chủ quan trong thao tác phân loại. Ngoài ra, do dữ liệu chủ yếu được trích xuất từ văn chương, kết quả phản ánh mô hình tri nhận trong diễn ngôn nghệ thuật và có thể chưa bao quát đầy đủ ngôn ngữ khẩu ngữ.

4. Kết quả và thảo luận

Trên cơ sở quy trình phân tích năm bước được trình bày ở Mục 3, phần này trình bày kết quả phân loại và mô hình hóa các cơ chế tri nhận trong nhóm kết cấu khảo sát.

4.1. Phân bố cơ chế tri nhận trong toàn bộ dữ liệu

Kết quả phân tích cơ chế tri nhận cho thấy, trong tổng số 391 kết cấu “X + BPCTN” trong tiếng Anh, có sự phân bố không đối xứng giữa ADYN và HDYN, với ưu thế nổi trội thuộc về HDYN. Cụ thể, chỉ có 1 trường hợp vận hành thuần túy theo ADYN, trong khi 255 trường hợp vận hành thuần túy theo HDYN. Bên cạnh đó, 135 kết cấu thể hiện sự chồng lớp giữa hai cơ chế. Phân bố này được trình bày trong Bảng như sau:

Bảng: Phân bố cơ chế tri nhận ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm

Cơ chế	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Pure ADYN	1	0,3%
Pure HDYN	255	65,2%
Mixed (ADYN + HDYN)	135	34,5%
Tổng	391	100%

Nếu tính theo mức độ tham gia của từng cơ chế, HDYN xuất hiện trong 390/391 trường hợp (99,7%), trong khi ADYN chỉ tham gia ở 136/391 trường hợp (34,8%). Như vậy, xét cả về tần suất thuần và mức độ hiện diện tổng thể, HDYN chiếm ưu thế rõ rệt trong việc tổ chức nghĩa của nhóm kết cấu chứa BPCTN.

Đáng chú ý, số lượng ADYN thuần gần như bằng không. Điều này cho thấy trong phạm vi dữ liệu khảo sát, ADYN hiếm khi vận hành độc lập mà thường xuất hiện cùng với hoặc dựa trên một cấu hình hoán dụ. Sự chênh lệch lớn giữa hai cơ chế đặt ra câu hỏi về mối quan hệ giữa ánh xạ nội miển và ánh xạ liên miển trong quá trình tạo nghĩa. Phân bố bất đối xứng này gợi ý rằng các cơ chế tri nhận trong nhóm kết cấu "X + BPCTN" có thể không tồn tại ở vị thế ngang nhau, mà được tổ chức theo một trật tự nhất định. Để làm rõ vấn đề này, mục 4.2 sẽ tiếp tục xem xét khả năng tồn tại của một cấu trúc phân tầng giữa các cơ chế tri nhận trong toàn bộ hệ thống.

4.2. Tổ chức thứ bậc của các cơ chế tri nhận

Từ sự phân bố dữ liệu ở mục 4.1, có thể nhận thấy rằng các kết cấu chứa từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Anh không chỉ khác nhau về miển ý niệm đích mà còn cho thấy sự khác biệt về mức độ và cách thức vận hành của các cơ chế tri nhận. Thay vì tồn tại như những kiểu ánh xạ song song, các cơ chế này dường như được tổ chức theo một cấu trúc phân tầng, trong đó hoán dụ giữ vai trò nền tảng và ẩn dụ vận hành như một cơ chế mở rộng ở tầng cao hơn.

4.2.1. Hoán dụ như cơ chế cấu trúc nền

Các kết cấu thuộc nhóm HDYN chủ yếu dựa trên quan hệ kề cận nghiệm thân giữa BPCTN và chức năng, hoạt động hoặc thuộc tính gắn liền với nó. Trong những trường hợp này, bộ phận cơ thể không chỉ mang ý nghĩa chỉ định sinh lý mà còn kích hoạt một sơ đồ kinh nghiệm cụ thể, chẳng hạn như chức năng vận động, khả năng nhận thức hoặc trạng thái cảm xúc. Quan hệ Part-Function và Part-Whole cho thấy cơ thể trước hết được tri nhận như một chỉnh thể có cấu trúc nội tại, trong đó mỗi bộ phận đại diện cho một miển kinh nghiệm cụ thể. Chính sự kề cận này tạo nên cơ sở để bộ phận có thể đại diện cho toàn thể hoặc cho một chức năng nổi bật. Kết quả phân tích cho thấy phần lớn dữ liệu được tổ chức theo kiểu ánh xạ này, qua đó khẳng định vai trò cấu trúc nền của hoán dụ trong hệ thống.

Xem xét ví dụ sau: (1). *The wise-heads had put this and that together* (Twain, 2015, p. 131) (bản dịch (Phương, 2023, p. 166): Những đầu óc khôn ngoan đã gắn cái này, cái kia lại với nhau): "đầu óc" khôn ngoan là người có trí tuệ, thông minh; BPCTN "đầu" thay cho chức năng suy nghĩ, tư duy của "con người".

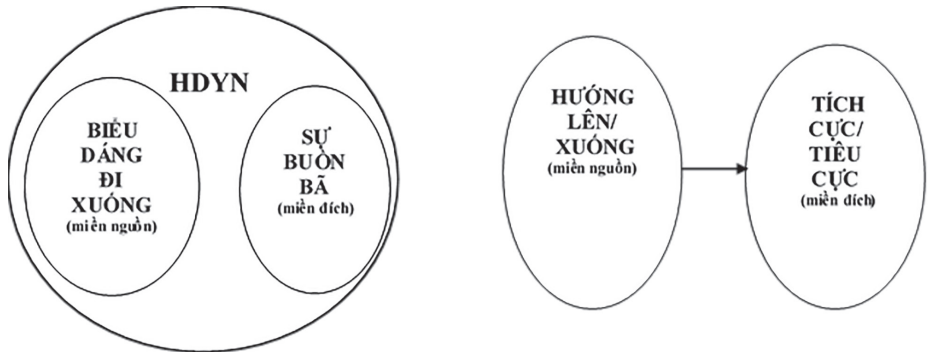
4.2.2. Ẩn dụ như cơ chế mở rộng tầng cao

So với HDYN, các trường hợp ADYN thuần chiếm tỉ lệ thấp hơn đáng kể. Các kết cấu này thường thể hiện sự chuyển chiếu từ miển cơ thể sang những miển trừu tượng như trí tuệ, cảm xúc hoặc bản sắc xã hội. Tuy nhiên, phân tích chi tiết cho thấy nhiều ánh xạ ẩn dụ không vận hành độc lập mà thường dựa trên một nền hoán dụ có sẵn. Điều này cho thấy quá trình trừu tượng hóa trong nhóm kết cấu này không diễn ra trực tiếp từ cơ thể sang miển đích, mà thông qua một bước trung gian dựa trên quan hệ kề cận nghiệm thân. Nói cách khác, ADYN có xu hướng được "neo" vào những cấu hình HDYN đã được quy ước hóa. Sự hiếm gặp của ADYN thuần trong dữ liệu củng cố giả định rằng ADYN, trong trường hợp này, không phải là cơ chế khởi phát mà là cơ chế mở rộng.

Xem xét ví dụ sau: (2) *Her face fell when she heard he wasn't coming*. Cambridge Advanced Learner's Dictionary, n.d) (tạm dịch: Nghe tin anh ấy không đến được cô ấy trở nên **buồn bã**).

Trong biểu thức này, ban đầu chúng ta có HDYN nguyên nhân thay cho kết quả (biểu dáng hướng xuống của cơ thể thay cho sự buồn bã): việc một người có cảm xúc buồn là do tác động từ bên ngoài vào cơ thể, tác động này kéo theo sẽ gây ra phản ứng của cơ thể là biểu dáng của con người sẽ chùng xuống hay hướng đi xuống. sau đó trong nội bộ của HDYN này bản thể nguồn (vehicle) biểu dáng hướng xuống đã có sự khái quát hóa thành tiêu cực/ít là hướng xuống mà trên cơ sở đó có một ADYN đã được kích hoạt là adyn tích cực/nhiều là hướng lên, tiêu cực/ít là hướng xuống (xem hình 1).

Hình 1: ADYN tích cực/nhiều là hướng lên, tiêu cực/ít là hướng xuống từ HDYN biểu dáng đi xuống của cơ thể thay cho sự buồn bã



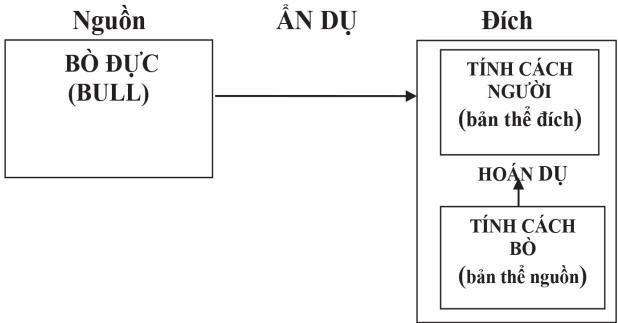
4.2.3. Cấu hình chống lớp như tầng trung gian

Nhóm Mixed cho thấy sự tương tác giữa HDYN và ADYN trong cùng một kết cấu. Ở đây, hoán dụ trước hết kích hoạt một miền nguồn dựa trên chức năng hoặc kinh nghiệm gắn với bộ phận cơ thể; sau đó, ẩn dụ tiếp tục mở rộng miền này sang một bình diện trừu tượng hơn. Cấu hình hai tầng này phản ánh tính động của quá trình ý niệm hóa: cơ thể không chỉ là nguồn biểu trưng ban đầu mà còn là điểm tựa cho các bước chuyển chiếu liên miền tiếp theo. Như vậy, các kết cấu chống lớp không phải là ngoại lệ mà là biểu hiện của một cấu trúc phân tầng, trong đó các cơ chế tri nhận vận hành theo trình tự từ cụ thể đến trừu tượng.

Xem xét ví dụ sau: (3) *"Ashley—he's so –so bull-headed and hateful!"*. (Mitchell, 2011, p. 1392) (bản dịch: Ashley... chú ấy thật...thật ương bướng và đáng ghét! (Dương Tường, 1988, tr. 1174)).

Trong ví dụ này ban đầu biểu thức là một ADYN CON NGƯỜI LÀ CON VẬT. Bên cạnh đó trong nội bộ ánh xạ ADYN chúng ta còn có một ánh xạ HDYN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI THAY CHO TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI, trong đó "đầu (bò)" là thực thể nguồn còn tính cách của con người là thực thể đích. Chúng ta thấy rằng cả hai hệ thống ánh xạ ý niệm này đều có một cơ sở kinh nghiệm chung đó là con vật: trong ADYN CON NGƯỜI LÀ CON VẬT thì con người là "bò", còn trong HDYN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI THAY CHO TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI thì tính bướng bỉnh, khó dạy bảo của con bò được tri nhận cho tính bướng bỉnh, ương ngạnh của con người (xem Hình 2).

Hình 2: Sự mở rộng HDYN bên trong đích của ADYN con người là con vật



4.2.4. Mô hình tổ chức tổng quát

Từ những phân tích trên, có thể đề xuất một mô hình tổ chức thứ bậc của các cơ chế tri nhận trong

hệ thống kết cấu chứa BPCTN tiếng Anh. Ở tầng nền là quan hệ nghiệm thân giữa bộ phận và chức năng hoặc toàn thể (HDYN). Trên cơ sở đó, các ánh xạ ẩn dụ (ADYN) mở rộng sang những miền trừu tượng như nhận thức, cảm xúc và bản sắc xã hội. Các cấu hình chống lớp giữ vai trò trung gian, thể hiện sự tương tác giữa hai cơ chế trong quá trình ý niệm hóa. Kết quả này cho thấy quy trình phân tích năm bước không chỉ cho phép nhận diện cơ chế đơn lẻ mà còn tạo cơ sở để xác lập cấu trúc tổ chức ở cấp độ hệ thống. Mô hình cho thấy sự vận hành của các cơ chế tri nhận không mang tính rời rạc, đơn lẻ mà được tổ chức theo một trật tự tương đối ổn định. Hoán dụ tạo nền cho việc cấu trúc kinh nghiệm cơ thể, còn ẩn dụ mở rộng và tái cấu trúc kinh nghiệm đó trong các miền ý niệm cao hơn. Cấu trúc phân tầng này góp phần lý giải vì sao các kết cấu chứa BPCTN trong tiếng Anh vừa phản ánh tính phổ quát của nghiệm thân, vừa thể hiện những đặc trưng văn hóa đặc thù của cộng đồng người nói tiếng Anh.

5. Kết luận

Nghiên cứu này xuất phát từ giả thuyết rằng các kết cấu cố định chứa bộ phận cơ thể người trong tiếng Anh không phải là những đơn vị ngẫu nhiên mang nghĩa tùy tiện, mà được tổ chức bởi các cơ chế tri nhận có tính hệ thống. Thông qua việc vận dụng quy trình phân tích năm bước trên 391 kết cấu đáp ứng tiêu chí khảo sát, bài viết đã cho thấy nghĩa mở rộng của nhóm cấu trúc này được hình thành trên cơ sở tầng nghĩa nghiệm thân và được kích hoạt bởi các ánh xạ ý niệm có thể nhận diện và mô hình hóa. Phân bố dữ liệu cho thấy sự bất đối xứng rõ rệt giữa các cơ chế tri nhận: hoán dụ xuất hiện trong 390/391 trường hợp (99,7%), trong khi ẩn dụ chỉ vận hành thuần túy ở 1 trường hợp và chủ yếu xuất hiện dưới dạng chống lớp. Kết quả này cho phép xác lập một cấu trúc phân tầng, trong đó hoán dụ đóng vai trò cơ chế nền tảng, còn ẩn dụ thường đảm nhiệm chức năng tái cấu trúc hoặc mở rộng nghĩa ở tầng khái niệm cao hơn. Như vậy, các cơ chế tri nhận trong nhóm kết cấu “X + BPCTN” không tồn tại ở vị thế ngang nhau mà được tổ chức theo một trật tự có tính hệ thống. Về phương diện phương pháp luận, quy trình năm bước không chỉ giúp phân tích từng trường hợp cụ thể mà còn tạo cơ sở cho việc nhận diện cấu trúc tổ chức ở cấp độ toàn hệ thống. Điều này cho thấy khả năng tái áp dụng của khung phân tích đối với các nhóm cấu trúc khác trong nghiên cứu ngôn ngữ tri nhận. Tuy nhiên, do dữ liệu chủ yếu được trích xuất từ ngữ liệu văn chương và giới hạn trong một nhóm cấu trúc xác định, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi sang các miền ý niệm khác hoặc kết hợp phương pháp định lượng để tăng cường độ tin cậy thực nghiệm. Nhìn chung, nghiên cứu góp phần làm rõ cách thức các cấu trúc cố định được tổ chức trong tri nhận, đồng thời đề xuất một mô hình phân tích có tính hệ thống cho việc khảo sát mối quan hệ giữa nghiệm thân, hoán dụ và ẩn dụ trong ngữ nghĩa tiếng Anh.

Tài liệu tham khảo

- Croft, W., & Cruse, A. (2004). *Cognitive linguistics*. Cambridge University Press.
- Dirven, R., & Pörrings, R. (2003). *Metaphor and metonymy in comparison and contrast*. Mouton de Gruyter.
- Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics: An introduction*. Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
- Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction* (2nd ed.). Oxford University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Langacker, R. (2008). *Cognitive grammar: A basic introduction*. Oxford University Press.
- Langlotz, A. (2006). *Idiomatic creativity*. John Benjamins Publishing Company.
- Nguyễn Đức Tồn (2002). *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy của người Việt trong sự so sánh với những dân tộc khác*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Panther, K.-U., & Thornburg, L. L. (Eds.). (2003). *Metonymy and pragmatic inferencing*. John Benjamins Publishing Company.
- Dương Tường (Dịch) (1988). *Cuốn theo chiều gió*. NXB Văn học.
- M. Mitchell (2011). *Gone with the wind*. Grand Central Publishing.
- Nguyễn Bích Lan (Dịch) (2012). *Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn*. NXB Văn hóa - Thông tin.
- Lê Phương (Dịch) (2023). *Những cuộc phiêu lưu của Tom Sawyer*. NXB Văn học.
- M. Twain (2011). *The adventures of Huckleberry Finn*. Bantam Dell.
- M. Twain (2015). *The adventures of Tom Sawyer*. CreateSpace Independent Publishing Platform.
- Cambridge Dictionary. (n.d.). *Cambridge Dictionary*. <https://dictionary.cambridge.org>
- Collins Dictionary. (n.d.). *Collins Dictionary*. <https://www.collinsdictionary.com>
- The Free Dictionary. (n.d.). *The Free Dictionary*. <https://www.thefreedictionary.com>